

Unit 2 : School



PART 2: VOCABULARY

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
biology	(n)	/baɪˈɒlədʒi/	Môn Sinh học
geography	(n)	/dʒiˈɒɡrəfi/	Môn Địa lý
history	(n)	/ˈhɪstri/	Môn Lịch sử
I.T (information technology)	(n)	/aɪˈtiː/ (/ɪnfəˌmeɪʃən tekˈnɒlədʒi/)	Môn Tin học
literature	(n)	/ˈlɪt.ər.ətʃər/	Môn Văn học
music	(n)	/ˈmjuː.zɪk/	Môn Âm nhạc
P.E (physical education)	(n)	/piːiː/ (/ˌfɪz.ɪ.kəl ed.jʊˈkeɪ.ʃən/)	Môn Thể dục
physics	(n)	/ˈfɪzɪks/	Môn Vật lý
act	(v)	/ækt/	Diễn xuất
activity	(n)	/ækˈtɪvəti/	Hoạt động
arts and crafts	(n)	/ˌɑːts ən ˈkraːfts/	Thủ công mỹ nghệ
drama club	(n)	/ˈdrɑː.mə klʌb/	Câu lạc bộ kịch
indoor	(adj)	/ˌmˈdɔːr/	Trong nhà
outdoor	(adj)	/ˈaʊtˌdɔːr/	Ngoài trời
sign up	(v)	/saɪn ʌp/	Đăng ký
adventure	(n)	/ədˈventʃər/	Cuộc phiêu lưu
author	(n)	/ˈɔːθər/	Tác giả
fantasy	(n)	/ˈfæntəsi/	Kỳ ảo
mystery	(n)	/ˈmɪstəri/	Bí ẩn
novel	(n)	/ˈnɒvəl/	Tiểu thuyết
peaceful	(adj)	/ˈpiːsfl/	Yên bình/ thanh bình
beautiful	(adj)	/ˈbjuːtɪfl/	Đẹp
capital	(n)	/ˈkæpɪtl/	Thủ đô
secret	(n)	/ˈsiːkrət/	Bí mật
event	(n)	/ɪˈvent/	Sự kiện
strange	(adj)	/streɪndʒ/	Lạ